

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN TRẦN VĂN THỜI  
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 130/2025/DS-ST

Ngày 04-4-2025

V/v "Tranh chấp

hợp đồng vay tài sản"

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông **Lâm Thành Quang**

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông **Nguyễn Minh Hải**

2. Ông **Nguyễn Công Trường**

**- Thư ký phiên tòa:** Bà **Nguyễn Cẩm Hương** – Thư ký viên, Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa:** Ông **Trương Chí Hải** - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 1111/2024/TLST-DS ngày 30 tháng 12 năm 2024 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 45/2025/QĐXXST-DS ngày 03 tháng 02 năm 2025, giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:*

- Bà **Vũ Thị H**, sinh năm 1965.

- Anh **Nguyễn Hoàng M**, sinh năm 1990.

Cùng địa chỉ cư trú: Khóm A, thị trấn S, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện hợp pháp theo uỷ quyền:

Anh **Võ Quốc D**, sinh năm 1988 (Có mặt), địa chỉ cư trú: Ấp V, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

*2. Bị đơn:*

- Anh **Lê Văn T**, sinh năm 1982 (Vắng mặt).

- Chị **Dương Thị P**, sinh năm 1984 (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ cư trú: Khóm D, thị trấn S, huyện T, tỉnh Cà Mau.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

\*/ Nguyên đơn bà **Vũ Thị H** và anh **Nguyễn Hoàng M** (Ủy quyền cho anh D) trình bày:

- Ngày 01/11/2023 âm lịch (nhằm ngày 13/12/2023 dương lịch) anh Lê Văn T và chị Dương Thị P có vay của bà H số tiền 150.000.000 đồng, thời hạn vay 30 ngày (kể từ ngày vay nêu trên), lãi suất 3,5%/tháng, có thể chấp cho bà H bản gốc Giấy chứng nhận phát hành số DD611779 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh C cấp ngày 10/01/2022 (đứng tên anh Lê Văn T, thửa đất số 358, tờ bản đồ 6, diện tích 300,4 m<sup>2</sup>, đất toạ lạc tại Khóm A, thị trấn S, huyện T, tỉnh Cà Mau).

Tuy nhiên, do bà H kinh doanh dịch vụ cầm đồ, nên sử dụng mẫu Hợp đồng cầm đồ có sẵn để thực hiện vay tiền và thế chấp tài sản.

Sau khi vay số tiền này, do anh T và chị P cần vay thêm tiền gấp nên một lát sau anh T và chị P trở lại và yêu cầu bà H cho vay thêm nhưng bà H không đồng ý.

- Cùng trong ngày 13/12/2023 dương lịch, anh T và chị P đến gặp anh Nguyễn Hoàng M (con bà H) hỏi vay tiền.

Anh M yêu cầu anh T và chị P phải có tài sản bảo đảm thì mới cho vay. Anh T và chị P gặp bà H xin bà H thoả thuận với anh M để anh M và bà H cùng giữ bản gốc Giấy chứng nhận nêu trên để anh M cho anh T và chị P vay tiền (vì giữa anh M và bà H là mẹ con dễ thoả thuận) thì Nguyên đơn đồng ý.

Anh M cho anh T và chị P vay số tiền 80.000.000 đồng, thời hạn vay là 01 năm, lãi suất 20%/năm, có làm Hợp đồng vay tài sản và thế chấp Giấy chứng nhận nêu trên và được công chứng theo quy định.

Ngày 06/11/2023 âm lịch (nhằm ngày 18/12/2023 dương lịch), anh T và chị P tiếp tục vay của bà H số tiền 150.000.000 đồng, thời hạn vay là 30 ngày (kể từ ngày vay nêu trên), lãi suất 3,5%/tháng, có thể chấp cho bà H bản gốc Giấy chứng nhận phát hành số DB178227 ngày 21/7/2021 và Giấy chứng nhận phát hành số DB204555 ngày 25/5/2021 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh C cấp (đứng tên anh Lê Văn T, thửa đất số 455, tờ bản đồ 4, diện tích 382,8 m<sup>2</sup>, thửa đất số 553, tờ bản đồ 5, diện tích 307,7 m<sup>2</sup> đất toạ lạc tại Khóm A và Khóm A, thị trấn S, huyện T, tỉnh Cà Mau).

Lần vay này, bà H cũng sử dụng mẫu Hợp đồng cầm đồ có sẵn để thực hiện vay tiền và thế chấp tài sản. Sau đó anh T và chị P cần vay thêm tiền nhưng bà H không đồng ý.

Cùng ngày 18/12/2023 dương lịch, anh T và chị P liên hệ anh M với mong muốn anh M cho vay tiền và Nguyên đơn cùng giữ bản gốc 02 Giấy chứng nhận nêu trên thì Nguyên đơn đồng ý. Anh M tiếp tục cho anh T và chị P vay số tiền 80.000.000 đồng, thời hạn vay là 01 năm, lãi suất 20%/năm, có làm Hợp đồng vay tài sản và thế chấp 02 Giấy chứng nhận nêu trên và được công chứng theo quy định.

Từ khi vay đến nay, anh T và chị P không trả tiền vay gốc và tiền lãi cho Nguyên đơn. Hiện Nguyên đơn đang giữ bản gốc của 03 Giấy chứng nhận đứng tên anh T, còn các phần đất thuộc 03 Giấy chứng nhận thì Nguyên đơn không có quản lý.

Nay, Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- Buộc anh Lê Văn T và chị Dương Thị P trả cho bà Vũ Thị H tổng cộng 359.760.000 đồng (tiền vay gốc 300.000.000 đồng, tiền lãi 300.000.000 đồng x 1,66%/tháng x 12 tháng - ngày vay 18/12/2023 đến ngày 18/12/2024 = 59.760.000 đồng).

- Buộc anh Lê Văn T và chị Dương Thị P trả cho anh Nguyễn Hoàng M tổng cộng 191.872.000 đồng (tiền vay gốc 160.000.000 đồng, tiền lãi: 160.000.000 đồng x 1,66%/tháng x 12 tháng - ngày vay 18/12/2023 đến ngày 18/12/2024 = 31.872.000 đồng).

- Bà Vũ Thị H và anh Nguyễn Hoàng M đồng ý trả lại cho anh Lê Văn T và chị Dương Thị P 03 bản gốc Giấy chứng nhận phát hành số DD611779 cấp ngày 10/01/2022 - Giấy chứng nhận phát hành số DB178227 cấp ngày 21/7/2021 - Giấy chứng nhận phát hành số DB204555 cấp ngày 25/5/2021 - do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh C cấp đứng tên anh Lê Văn T.

**\*/ Đối với bị đơn anh Lê Văn T và chị Dương Thị P:**

Khi thụ lý, Tòa án đã thực hiện thủ tục tổng đạt đúng theo quy định của pháp luật, nhưng Bị đơn vắng mặt, không có văn bản nêu ý kiến gửi đến Tòa án.

Vụ án, được Tòa án tiến hành công khai chứng cứ và lập biên bản không tiến hành hòa giải được, do Bị đơn vắng mặt.

**Tại phiên tòa:**

- Đại diện Nguyên đơn anh **D** trình bày:

Đối với yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn về tiền vay gốc thì Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Tuy nhiên, trước đây Nguyên đơn có yêu cầu tính lãi suất chỉ tạm tính từ ngày vay 18/12/2023 đến ngày 18/12/2024, nay Nguyên đơn yêu cầu Hội đồng xét xử tính lãi suất là từ ngày vay 18/12/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 04/4/2025.

- Còn Bị đơn anh **Lê Văn T** và chị **Dương Thị P** vắng mặt.

**\*/ Ý kiến phát biểu của Viện kiểm sát như sau:**

1/ Về tố tụng:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử.

Việc chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về quyền và nghĩa vụ của đương sự. Riêng, đối với Bị đơn đã thực hiện không đúng về quyền và nghĩa vụ của đương sự, do không chấp hành Giấy triệu tập của Tòa án.

2/ Về nội dung vụ án đề nghị Hội đồng xét xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn.

Buộc bị đơn anh T và chị P trả tiền vay gốc 300.000.000 đồng cho bà H và anh M tiền vay gốc 160.000.000 đồng và tiền lãi được tính từ ngày vay 18/12/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 04/4/2025 đối với từng khoản vay giữa bà H và anh M.

Về án phí đề nghị xử lý theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

#### **[1] Về tố tụng:**

##### **[1.1] Về sự vắng mặt của đương sự:**

Đối với Bị đơn anh Lê Văn T và chị Dương Thị P đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt.

Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, cần xét xử vắng mặt đối với Bị đơn là phù hợp.

##### **[1.2] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:**

Nguyên đơn khởi kiện để yêu cầu chị P và anh T trả tiền vay gốc và lãi với tổng số tiền là 578.867.000 đồng.

Do đó, có cơ sở để xác định quan hệ pháp luật ở vụ án này là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, đồng thời Bị đơn có nơi cư trú tại Khóm D, thị trấn S, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Từ đó, Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau thụ lý giải quyết là đúng theo khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

#### **[2] Xét yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn, thấy rằng:**

Bà H và anh M (quan hệ là mẹ con) khởi kiện để yêu cầu anh T và chị P trả tiền vay. Theo đó, bà H yêu cầu anh T và chị P trả tiền vay gốc 300.000.000 đồng (tiền lãi theo quy định), anh M yêu cầu anh T và chị P trả tiền vay gốc 160.000.000 đồng (tiền lãi theo quy định).

Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện, Nguyên đơn cung cấp:

- Đối với bà H cung cấp: 02 (hai) Hợp đồng cầm cố ngày 01 và ngày 06/11/2023 âm lịch (bút lục 07, 08).

Theo đại diện Nguyên đơn trình bày: do bà H kinh doanh dịch vụ cầm đồ, nên khi chị P và anh T đến vay tiền, bà H sử dụng mẫu của Hợp đồng cầm đồ có sẵn để thực hiện cho vay và thế chấp tài sản. 02 (hai) Hợp đồng cầm cố này, bà H cho chị P và anh T vay: lần thứ nhất vay 150.000.000 đồng (thời hạn vay 30 ngày kể từ ngày 01/11 đến ngày 01/12/2023 âm lịch, lãi suất 3,5%/tháng, thế chấp 01 Giấy chứng nhận), lần thứ hai vay 150.000.000 đồng (thời hạn vay 30 ngày kể từ ngày 06/11 đến ngày 06/12/2023 âm lịch, lãi suất 5,5%/tháng, thế chấp 02 Giấy chứng nhận).

- Đối với anh M cung cấp: 02 (hai) Hợp đồng vay tài sản ngày 13 và ngày 18/12/2023 - được Văn phòng C (từ bút lục 09 đến 13). 02 (hai) Hợp đồng vay tài sản này, anh M cho chị P và anh T vay tiền: lần thứ nhất vay 80.000.000 đồng (thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày 13/12/2023 đến ngày 13/12/2024, lãi suất do các bên tự thỏa thuận, theo đại diện Nguyên đơn xác định lãi suất là 20%/năm, thế chấp 01 Giấy chứng nhận), lần thứ hai vay 80.000.000 đồng (thời hạn vay 01 năm kể từ ngày 18/12/2023 đến ngày 18/12/2024, lãi suất do các bên tự thỏa thuận, theo đại diện Nguyên đơn xác định lãi suất là 20%/năm, thế chấp 02 Giấy chứng nhận).

Ngoài ra bà H và anh M còn cung cấp 03 bản gốc Giấy chứng nhận số DD611779 cấp ngày 10/01/2022, Giấy chứng nhận số DB178227 cấp ngày 21/7/2021, Giấy chứng nhận số DB204555 cấp ngày 25/5/2021 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh C cấp đứng tên anh Lê Văn T.

Quá trình giải quyết vụ án, do chị P và anh T vắng mặt, Tòa án có yêu cầu Công an thị trấn S, huyện T cung cấp thông tin cá nhân của đối với chị P và anh T để làm cơ sở cho việc giải quyết vụ án.

Tại Công văn số 08/CV-CASĐ ngày 24/3/2025 của Công an thị trấn S (bút lục 76), thể hiện: Công dân Lê Văn T sinh ngày 02/01/1982 (chồng) – Số CCCD 096082014025, công dân Dương Thị P sinh ngày 31/12/1984 (vợ) – Số CCCD 096184011750, nơi đăng ký thường trú khóm D, thị trấn S, huyện T, tỉnh Cà Mau. Như vậy, có cơ sở để xác định bà H và anh M khởi kiện chị P và anh T, cũng như đối chiếu các tài liệu chứng cứ do Nguyên đơn cung cấp là cùng một người, mối quan hệ giữa chị P và anh T là vợ chồng.

Quá trình giải quyết vụ án, các văn bản tố tụng của Tòa án gửi cho chị P và anh T đều không nhận trực tiếp, nhưng Tòa án đã thực hiện thủ tục tổng đạt niêm yết là đúng theo quy định của pháp luật, nhưng Bị đơn vắng mặt, không có văn bản nêu ý kiến gửi đến Tòa án. Điều đó chứng tỏ, chị P và anh T đã từ bỏ quyền phản đối theo khoản 2 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, quy định: “Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó”.

Như vậy, cho thấy chị P và anh T không cung cấp được chứng cứ chứng minh có trả nợ cho bà H và anh M tiền vay gốc và lãi.

Căn cứ khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử khẳng định chị P và anh T có nợ bà H tiền vay gốc 300.000.000 đồng (tiền lãi), anh M tiền vay gốc 160.000.000 đồng (tiền lãi), có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H và anh M.

Ngoài ra, đối với yêu cầu của bà H và anh M về việc yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất do Nhà nước quy định là 1,66%/tháng (tính từ ngày vay 18/12/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 04/4/2025) theo khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015, thấy rằng:

Căn cứ 02 (hai) Hợp đồng cầm cố ngày 01 và ngày 06/11/2023 âm lịch do bà H cung cấp và 02 (hai) Hợp đồng vay tài sản ngày 13 và ngày 18/12/2023 do anh M cung cấp, đều thể hiện khi vay thì các bên có thỏa thuận về lãi. Cho nên, bà H và anh M yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất do Nhà nước quy định là 1,66%/tháng là có cơ sở chấp nhận, theo đó:

- Đối với khoản vay của bà H: tiền vay gốc 300.000.000 đồng x 1,66%/tháng x 15 tháng 17 ngày – tính từ ngày vay 18/12/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 04/4/2025 = 77.522.000 đồng.

Tổng cộng gốc và lãi là 377.522.000 đồng.

- Đối với khoản vay của anh M: tiền vay gốc 160.000.000 đồng x 1,66%/tháng x 15 tháng 17 ngày – tính từ ngày vay 18/12/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 04/4/2025 = 41.345.000 đồng.

Tổng cộng gốc và lãi là 201.345.000 đồng.

Ngoài ra, cần xác định khoản nợ nêu trên là nợ chung của vợ chồng chị P và anh T. Căn cứ các điều 30, 37 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, buộc chị P và anh T có trách nhiệm liên đới trả cho bà H tổng số tiền 377.522.000 đồng, trả cho anh M tổng số tiền 201.345.000 đồng, là phù hợp.

Bà H và anh M có trách nhiệm trả bản gốc 03 (ba) Giấy chứng nhận đứng tên anh T nêu trên lại cho anh T và chị P.

[3] **Về án phí:** Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn, về án phí được xử lý như sau:

Đối với bà H và anh M được nhận lại tiền tạm ứng án phí.

Buộc chị P và anh T phải nộp án phí dân sự có giá ngạch số tiền 27.154.000 đồng – làm tròn (số tiền buộc chị P và anh T trả cho bà H và anh M tổng số tiền 578.867.000 đồng = 20.000.000 đồng + 4% của phần giá trị tài sản có tranh chấp vượt quá 400.000.000 đồng).

Vì các lẽ trên;

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Căn cứ:** Các điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các điều 463, 466, khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015; Các điều 30, 37 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

**Tuyên xử:**

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Vũ Thị H, buộc bị đơn anh Lê Văn T và chị Dương Thị P phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà Vũ Thị H số tiền 377.522.000 đồng (Ba trăm bảy mươi bảy triệu năm trăm hai mươi hai ngàn đồng).

2/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Nguyễn Hoàng M, buộc bị đơn anh Lê Văn T và chị Dương Thị P phải có trách nhiệm liên đới trả cho anh Nguyễn Hoàng M số tiền 201.345.000 đồng (Hai trăm lẻ một triệu ba trăm bốn mươi lăm ngàn đồng).

Kể từ ngày bà Vũ Thị H và anh Nguyễn Hoàng M có đơn yêu cầu thi hành án, nếu anh Lê Văn T và chị Dương Thị P không thi hành xong khoản tiền trên, thì anh Lê Văn T và chị Dương Thị P còn phải chịu thêm khoản tiền lãi phát sinh theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả.

3/ Buộc bà Vũ Thị H và anh Nguyễn Hoàng M có trách nhiệm trả cho anh Lê Văn T và chị Dương Thị P bản gốc Giấy chứng nhận phát hành số DD611779 cấp ngày 10/01/2022 - Giấy chứng nhận phát hành số DB178227 cấp ngày 21/7/2021 - Giấy chứng nhận phát hành số DB204555 cấp ngày 25/5/2021 - do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh C cấp đứng tên anh Lê Văn T.

4/ Về án phí:

Buộc anh Lê Văn T và chị Dương Thị P phải nộp án phí dân sự có giá ngạch số tiền 27.154.000 đồng (Hai mươi bảy triệu một trăm năm mươi bốn ngàn đồng).

Bà Vũ Thị H và anh Nguyễn Hoàng M được nhận lại tiền án phí số tiền 13.033.000 đồng (Mười ba triệu không trăm ba mươi ba ngàn đồng) tại Biên lai thu 0005073 ngày 26/12/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

5/ Về quyền kháng cáo:

Bà Vũ Thị H và anh Nguyễn Hoàng M được quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đối với anh Lê Văn T và chị Dương Thị P được quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

“Trường hợp quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền

thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

***Nơi nhận:***

- Các đương sự (03b);
- VKSND H. Trần Văn Thời (01b);
- Chi cục THADS H. Trần Văn Thời (01b);
- Lưu hồ sơ vụ án (01b);
- Lưu án văn (01b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lâm Thành Quang**